

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2024

V/v: “Ly hôn, con chung
chia tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hà Bắc;

Ông Tống Thái Dương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Văn Phú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Xuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2024/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc: “Ly hôn, con chung, chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thu T; sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

Bị đơn: Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm B xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

- Ông Đặng Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm D xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Bà Bùi Thị H, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Chị Phạm Thị M, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.
- Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm S, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.
- Ông Lại Văn D, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Anh Đỗ Văn C2, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm B xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm E xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.
- Ông Phạm Văn T2; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Bà Đặng Thị L2, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.
- Anh Đỗ Mạnh K, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ dân phố D thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.
- Ông Đỗ Ngọc H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Anh Nguyễn Đức T3, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ E thị trấn X, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Anh Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Anh Phạm Văn T4, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm M xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Anh Doãn Đình T5, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

- Chị Doãn Thị N; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.
 - Anh Đỗ Quang H3, sinh năm 1998; địa chỉ: Xóm E xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.
 - Ông Phạm Hồng Q1, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm A xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
 - Anh Phạm Văn M1, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
 - Anh Mai Duy H4, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm H xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”..
 - Ngân hàng N2; chi nhánh huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”..
- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Cao Thị H5; phó Giám đốc Ngân hàng N2; chi nhánh huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
- Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ A phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; “vắng mặt”.
 - Anh Phan Thành C3, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ A phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; “vắng mặt”.
 - Anh Nguyễn Đức H6, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.
 - Chị Phan Thị L3, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm C xã B, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15-02-2024, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đỗ Thị T6 trình bày:

Chị và anh Phạm Văn Q tự nguyện tìm hiểu và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08-10-2010. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2023 đến nay. Chị và anh Q có 02 con chung là Phạm Anh T7, sinh ngày 03-10-2011 và Phạm Thanh B1, sinh ngày 20-10-2014. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Phạm Văn Q và chị nhận nuôi 02 con chung, yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/con/tháng.

- Về tài sản: Vợ chồng có 02 thửa đất là thửa số 89, tờ bản đồ số 17, diện tích 141 m² và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 17, diện tích 115 m² tại xóm C, xã B. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng cho, còn công trình xây dựng trên đất là do vợ chồng xây dựng. Tại thửa đất số 89 vợ chồng đã xây nhà và công trình phụ, tại thửa đất số 130 có làm lán để làm xưởng mộc. Nay ly hôn, chị đề nghị để anh Quảng sở H7, sử dụng đất và công trình trên đất đồng thời có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị chênh lệch tài sản cho chị.

- Về công nợ:

* Vợ chồng cùng thống nhất các khoản nợ sau:

1. Phường vàng do bà Nguyễn Thị L, xóm B xã B làm trùm; gồm 25 suất, mỗi suất 01 chỉ vàng/3 tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 0,2 chỉ/3 tháng; còn lại 6 suất chưa đóng là 7,2 chỉ vàng.

2. Phường anh em do anh Đặng Văn C, xóm D xã B làm trùm; gồm 28 suất, mỗi suất 01 chỉ vàng, đóng 4 lần/ năm; ai lấy phường rồi đóng lãi 0,2 chỉ/lần; còn lại 11 suất chưa đóng là 13.2 chỉ vàng

3. Phường dong do ông Nguyễn Văn B, xóm D xã B làm trùm; gồm 41 suất, mỗi suất 0,5 chỉ vàng, đóng 04 lần/năm, ai lấy phường rồi đóng lãi 0,1 chỉ/lần/; còn lại 7 suất chưa đóng là 8,4 chỉ vàng; đã đóng 39 suất (23,4 chỉ);

4. Vay của bà Bùi Thị H8, xóm C xã B 100.000.000 đồng, nợ lãi là 2.108.000 đồng

5. Vay quỹ khuyến học do ông Phạm Hồng Q1 làm đại diện số tiền 50.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng.

6. Vay của chị Phạm Thị M 10 chỉ vàng và 25.000.000 đồng.

7. Phường thợ mộc, gồm 28 suất, đóng 5.000.000 đồng, đã lấy chương thứ 18, còn lãi 7 suất và lãi là 38.500.000 đồng, do vào chung 1 suất nên còn nợ phường 19.250.000 đồng (anh H9 Giao Thanh trùm phường) vào chung với anh C2, xã G.

8. Phường vàng ông D, xóm B B, gồm 26 suất, lấy chương thứ 15, còn 15 suất là 13,2 chỉ.

9. Nợ phường đồng tuế do anh Đỗ Văn T8 làm trùm, tổng 10 người, mỗi suất đóng 5.000.000 đồng, lấy rồi đóng 5.500.000 đồng; còn 1 người là 5.500.000 đồng (hiện tại anh Q đã đóng xong và không còn).

10. Vay ngân hàng N2, chi nhánh G: 1.500.000.000 đồng.

Chị T6 bỏ nhà đi từ tháng 11 năm 2023 nên các khoản đóng góp các phường trên là do anh Q đóng góp và trả lãi ngân hàng.

11. Vay của anh Đỗ Quang H3: 2.400.000 đồng

12. Vay nước sạch 20.000.000 đồng

13. Nợ bà Đặng Thị L2 03 chỉ vàng và 80.000.000 đồng.

* Ngoài ra vợ chồng còn nợ một số cá nhân liên quan tới việc mua bán vật liệu đồ gỗ, sơn nhưng chị không biết cụ thể là bao nhiêu; nhưng tại phiên tòa chị đồng ý lời khai của anh Q và những người liên quan.

* Ngoài ra chị còn tham gia các phường và nợ các cá nhân sau, mục đích là để chi tiêu trong gia đình và trả nợ, đây là khoản công nợ anh Q không công nhận:

1. Phường tiền do chị Phan Thị L3, xóm C xã B làm trùm; Phường vào từ 25/5/2021 gồm 32 suất, mỗi suất 1.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 200.000đ/tháng; đã lấy suất thứ 2 (25/6/2021), còn lại 2 suất chưa đóng là 2.400.000 đồng.

2. Phường tiền do chị Phan Thị L3, xóm C xã B làm trùm; Phường vào từ 30/7/2021 gồm 32 suất, mỗi suất 2.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 400.000đ/tháng; đã lấy suất thứ 5 (30/11/2021), còn lại 4 suất chưa đóng là 9.600.000 đồng.

3. Phường tiền do chị Phan Thị L3, xóm C xã B làm trùm; Phường vào từ 10/6/2021, gồm 33 suất, mỗi suất 1.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 200.000đ/tháng; đã lấy suất thứ 1, còn lại 4 suất chưa đóng là 4.800.000 đồng.

4. Phường tiền do chị Phan Thị L3, xóm C xã B làm trùm; Phường vào từ 30/2/2023, gồm 32 suất, mỗi suất 1.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 200.000đ/tháng; đã lấy suất thứ 1, còn lại 24 suất chưa đóng là 28.800.000 đồng.

5. Vay của chị Phan Thị L3, xóm C xã B vay hộ 20.000.000 đồng (ngày 20/4/2023 âm lịch); hiện chưa trả gốc và 5 tháng lãi là 22.000.000 đồng.

6. Phường tiền do bà Nguyễn Thị L, xóm B xã B làm trùm; Phường vào từ ngày 05/4/2022, gồm 27 suất, mỗi suất 3.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 400.000đ/tháng; còn lại 6 suất chưa đóng là 20.400.000 đồng.

7. Phường tiền do bà Nguyễn Thị L, xóm B xã B làm trùm; Phường vào từ ngày 15/3/2023, gồm 28 suất, mỗi suất 2.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 300.000đ/tháng; còn lại 19 suất chưa đóng là 43.700.000 đồng.

8. Phường tiền do bà Nguyễn Thị L, xóm B xã B làm trù; Phường vào từ ngày 28/02/2023, gồm 27 suất, mỗi suất 3.000.000 đồng/tháng, ai lấy phường rồi đóng lãi 400.000đ/tháng; còn lại 16 suất chưa đóng là 54.400.000 đồng.

9. Vay của bà Nguyễn Thị L, xóm B xã B số tiền 35.000.000 đồng, chưa trả lãi; khoảng hơn 40.000.000 đồng.

10. Vay của bà Phạm Thị L1 20.000.000 đồng, lãi suất 0,6%/năm

11. Vay của bà Phạm Thị N1 23.000.000 đồng

Tại bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn Q trình bày: Ngày 08-10-2010 anh và chị T6 đăng ký kết hôn tại UBND xã B, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì lớn nhưng đến cuối năm 2023 chị T6 bỏ nhà đi mang theo con về nhà ngoại, tự đi xin các phường mà anh không hề biết và mang theo hết tiền nong trong nhà. Anh rất bất ngờ, hẫng hụt. Nay chị T6 có đơn ly hôn anh không đồng ý vì anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con. Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Anh T7, sinh ngày 03-10-2011 và Phạm Thanh B1, sinh ngày 20-10-2014. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, nguyện vọng của anh là được nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản: Vợ chồng có nhà, đất tại thửa số 89, tờ bản đồ số 17, diện tích 141 m² và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 17, diện tích 115 m² tại xóm C, xã B. Nguồn gốc đất là do bố mẹ anh làm các thủ tục chuyển tên cho vợ chồng anh để dễ dàng và chủ động trong việc vay vốn ngân hàng, còn công trình xây dựng trên đất là do vợ chồng cùng với bố mẹ đẻ của anh xây dựng vì vợ chồng mới cưới ở cùng bố mẹ chưa có tiền. Nay anh đề nghị Tòa án cho anh tiếp tục sở hữu, sử dụng đất và công trình trên đất đồng thời có nghĩa vụ thanh toán 20% giá trị chênh lệch tài sản cho chị T6.

*Về công nợ:

- Vợ chồng đã thống nhất các khoản nợ và phường tại biên bản hòa giải ngày 01-8-2024 và tại phiên tòa; cụ thể:

1. Phường vàng bà Nguyễn Thị L làm trù: 4,8 chỉ vàng

2. Phường vàng anh em do anh Đặng Văn C làm trù: 9,6 chỉ vàng

3. Phường dong do ông Nguyễn Văn B làm trù: đã đóng 23,4 chỉ vàng

4. Vay của bà Bùi Thị H8 100.000.000 đồng, nợ lãi 2.108.000 đồng.

5. Vay quỹ khuyến học do ông Phạm Hồng Q1 làm đại diện số tiền 50.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng.

6. Vay của chị Phạm Thị M 10 chỉ vàng và 25.000.000 đồng.

7. Phường thợ mộc, anh H9 làm trùm: 19.250.000 đồng

8. Phường vàng ông D, xóm B B: 13,2 chỉ.

9. Phường đồng tuế do anh Đỗ Văn T8 làm trùm: đã đóng xong

13. Vay ngân hàng N2, chi nhánh G: 1.500.000.000 đồng.

14. Vay của anh Đỗ Quang H3: 2.400.000 đồng

15. Vay quỹ nước sạch 20.000.000 đồng

16. Nợ bà L2 03 chỉ vàng và 80.000.000 đồng.

17. Phường tiền họ P (anh em bên nội) do ông Phạm Văn T1 làm trùm: 62.700.000 đồng

18. Phường bạn học do anh Phạm Văn K1 làm trùm: 48.000.000 đồng

Chị T6 bỏ nhà đi từ tháng 11 năm 2023 nên các khoản đóng góp các phường trên là do anh Q đóng góp và trả lãi ngân hàng là 13,5 chỉ vàng 9999 và 189.650.000 đồng, cụ thể: phường bên nội 9.900.000 đồng, phường L (T9): 4,8 chỉ, phường thợ mộc 19.250.000 đồng, phường bạn học 12.000.000 đồng, phường đồng tuế 5.500.000 đồng, phường ông B 1,5 chỉ, phường ông D 3,6 chỉ vàng, lãi ngân hàng 10 tháng x 13.000.000 đồng/tháng = 130.000.000 đồng)

Đối với các phường và các khoản vay chị T6 vay riêng, anh không biết chị vào phường lúc nào với ai, cụ thể như thế nào, chị T6 rút phường lúc nào để làm gì ...nên chị T6 phải chịu trách nhiệm riêng, không liên quan tới anh.

- Chị T6 cũng biết việc vợ chồng vay các cá nhân sau, nhưng không rõ con số cụ thể. Những người này đã có lời khai nên anh yêu cầu chị T6 cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung với anh, cụ thể:

1. Phường bạn học do anh Phạm Văn K1, xóm B xã B làm trùm; gồm 18 suất, mỗi suất 5.000.000 đồng/4 lần/năm; lãi 100.000đ/lần; cuối năm 2023 Anh Q đã lấy tháng 12 năm 2023 phường và hiện tại đang tiếp theo.

2. Phường tiền họ Phạm V (anh em bên nội) vào từ ngày 15/02/2022 (âm lịch), do ông Phạm Văn T1, xóm D xã B làm trùm; gồm 26 suất, mỗi suất 3.000.000đ/3 lần/năm, lãi 300.000 đồng/lần; Anh Q đã rút năm 2023 và đang theo tiếp.

3. Anh Q cho rằng: Vay bố mẹ đẻ là ông Phạm Văn T10 và bà Đặng Thị L2 26 chỉ vàng, 39.000.000 đồng. Chị T6 cho rằng: vay bố mẹ chồng 3 chỉ và 80.000.000 đồng. Tại phiên toà, thống nhất vay 3 chỉ và 80.000.000 đồng.

4. Nợ tiền gõ ông Đỗ Văn K2 từ ngày 29/6/2020 đến năm 2022 tổng là 159.410.000 đồng.

5. Nợ tiền gõ ông Đỗ Ngọc H1 từ tháng 2/2022 đến tháng 12/2022: 27.300.000 + 90.000.000 đồng là 117.300.000

6. Nợ anh Nguyễn Đức T3 (Tổ E, thị trấn X) tiền mua khiu cầu thang năm 2023: 34.934.000 đồng.

7. Nợ Hưng Sơn tiền sơn p.u, phụ kiện năm 2023: 9.400.000 đồng.

8. Nợ tiền sơn ông T4 năm 2023: 7.000.000 đồng.

9. Nợ tiền sơn ông T5 năm 2023: 11.000.000 đồng.

10. Nợ phòng xe ô tô (anh M1): 13.200.000 đồng.

11. Nợ chị Đỗ Thị H10 tiền đồ cửa hàng: 1.800.000 đồng. Chị T6 có nợ nhưng không biết nợ bao nhiêu (anh Q nhận trách nhiệm trả không yêu cầu giải quyết)

12. Nợ tiền gõ anh Mai Duy H4 (tức anh D1, B): 22.471.000 đồng.

Về số tiền vay ngân hàng N2, chi nhánh G: 1.500.000.000 đồng. Ý kiến anh Q: gửi bác Phạm Thị N1 (bác ruột của chị T6) mua 2 suất đất, chuyển qua tài khoản ngân hàng của anh Phan Thành C3 (con trai bà N1), ý kiến chị T6 chi tiêu trong gia đình.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị L trình bày: Vợ chồng bà có dựng phòng vàng và tiền, cụ thể như sau:

+ Phòng vàng ngày 26-3-2018: có 25 suất, một năm đóng 3 lần, mỗi lần 1 chỉ, lấy rồi đóng 1,2 chỉ, mỗi năm vào ngày 25/3, 25/7, 25/11 hàng năm, đã cấp phòng ngày 26/7/2019 chương thứ 5, tổng gốc và lãi là 24 chỉ 04 phân vàng, hiện nay đã đóng được 18 suất, còn lại 7 suất. Tổng còn phải đóng cho đến hết phòng là 08 chỉ 04 phân vàng 9999.

+ Phòng tiền ngày 27/02/2023: 3.000.000 đồng: Cấp phòng ngày 27/5/2023, chương thứ 5 lãi suất 400.000 đồng/tháng vào ngày 27 hàng tháng hiện nay đã đóng được 10 suất mà phòng thu đến nay đã là chương thứ 15 có nghĩa là 5 suất phòng chị T6 chưa đóng x 3.4000.000 đồng = 17.000.000 đồng tồn lại và

phải đóng số phùng tiền còn lại của 16 suất nữa x 3.400.000 đồng = 40.800.000 đồng

+ Phùng tiền ngày 05/3/2022: 3.000.000 đồng: Cấp phùng ngày 5/4/2022 lấy chương thứ 2 lãi suất 400.000 đồng/tháng, tổng số tiền đã lấy 86.400.000 đồng, đóng vào ngày 05 hàng tháng, hiện nay đã đóng được 21 suất, có nghĩa là 5 suất phùng chị T6 chưa đóng số tiền là 3.400.000 đồng của 5 tháng tồn lại = 17.000.000 đồng và số phùng còn lại phải đóng là một suất là 3.400.000 đồng.

+ Phùng tiền ngày 15/02/2023: 2.000.000 đồng: Cấp phùng ngày 15/3/2023, lấy chương thứ 2 lãi suất 300.000 đồng/tháng x 2.000.000 đồng, số tiền đã lấy 54.000.000 đồng, hàng tháng vào ngày 15 hàng tháng thì đóng phùng, đã đóng được 9 suất, còn 5 suất tồn lại chưa đóng x 2.300.000đ/tháng = 11.500.000 đồng và phải đóng phùng còn lại là 14 suất nữa x 2.300.000 đồng = 32.000.000 đồng.

+ Ngày 01/9/2023, chị T6 có vay 35.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, đến nay chưa trả gốc và 6.300.000 đồng tiền lãi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn C trình bày: Ông có dựng phùng vàng anh em, có 28 suất, phùng vào 1 chỉ, ai rút rồi đóng 1,2 chỉ, anh Q chị T6 rút thứ 11 và đã đóng được 17 suất, còn phải đóng 11 suất nữa là 13,2 chỉ vàng

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông có đứng lên làm chủ phùng gồm 41 suất, mỗi suất đóng 0,5 chỉ/suất, trong đó có anh Q chị T6. Anh Q, chị T6 hiện chưa lấy phùng, đã đóng được 39 suất. Từ thời điểm chị T6 bỏ đi, anh Q đã đóng thêm 3 suất. Hiện tại, anh Q, chị T6 còn phải đóng thêm 4 suất là 02 chỉ vàng 9999.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị H8 trình bày: Bà thuộc hộ cận nghèo nên đã vay Ngân hàng chính sách xã hội 100.000.000 đồng và đã đưa cho vợ chồng chị T6 vay; đã 6 tháng nay, vợ chồng chị T6 chưa trả lãi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị M trình bày: Năm 2019, chị là em gái anh Q và chị có cho vợ chồng anh Q, chị T6 vay 10 chỉ vàng và 25.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn C1 trình bày: Anh và vợ chồng anh Q vào chung 1 suất phùng thợ mộc, có 28 suất, mỗi suất đóng 5.000.000 đồng, rút rồi đóng 5.500.000 đồng, còn 7 suất chưa đóng là 38.500.000 đồng, chia đội là 19.250.000 đồng.

Ngoài ra anh còn bán cho vợ chồng anh Q 1 chiếc sập 38.000.000 đồng, 1 chiếc ghế 1.800.000 đồng, 1 chiếc Lẹp: 2.200.000 đồng, tổng 42.000.000 đồng

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lại Văn D trình bày: Ông có dựng phường vàng 25 người, mỗi lần đóng 1 chỉ, 4 tháng đóng 1 lần, lãi 1 chỉ thành 1, 2 chỉ; anh chị Trang T6 Quảng xin phường thứ 15, còn lại phải đóng 10 người bằng 10 chỉ gốc và 2 chỉ lãi, tổng là 12 chỉ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T1 trình bày: Ông có tổ chức phường tiền anh em họ Phạm V (bên nội), phường vào bắt đầu ngày 15/02/2022 (âm lịch), gồm 26 thành viên, mỗi lần đóng 3.000.000 đồng, một năm đóng 3 lần, lấy rồi đóng 3.300.000 đồng, chị T6 anh Q đã lấy xuất thứ 6, nay còn phải đóng 20 suất nữa và tiền lãi là 6.000.000 đồng, tổng 66.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Doãn Thị N trình bày: Từ năm 2023 đến năm 2024, vợ chồng anh Q xảy ra mâu thuẫn nên chị đã cho vợ chồng anh Q vay tiền để trả các khoản lãi là 51.945.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị L2 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Q. Bà có đưa cho chị T6 vay 3 chỉ vàng 9999 và tháng 10/2021 có đưa cho chị T6 vay tiếp 10 chỉ vàng 9999 (nguồn gốc là tiền bà lấy phường đồng tuế). Tháng 6/2013, bà đã lấy phường tháng đưa cho chị T6 vay 25.500.000 đồng. Đám cưới con gái út xong, bà cho vay 5.000.000 đồng, đã lấy lại 500.000 đồng, còn lại 4.500.000 đồng. Năm 2022, đưa cho vay 3.000.000 đồng, khi lấy phường đưa cho vay 20.000.000 đồng (khi đưa giao hẹn là 6 chỉ vàng). Bà lấy phường tháng và cho vay, giao hẹn là cho vay 7 chỉ vàng. Vợ chồng anh Q còn nợ bà 2 chỉ vàng 9999 và 39.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà đồng ý số nợ là 3 chỉ vàng và 80.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Mạnh K trình bày: Trong thời gian từ ngày 29/6/2020 đến năm 2022, tiền mua gỗ anh Q chị T6 còn nợ là 159.400.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Ngọc H1 trình bày: Ông có xưởng gỗ tại tổ dân phố Đ, ông có bán gỗ cho vợ chồng anh Q, cụ thể: Nợ từ năm cũ chuyển sang năm 2022: 27.300.000 đồng. Lấy cây lim hẹn trả sau một tuần nhưng không thấy trả nợ; Tổng nợ đến cuối năm 2022 là 117.300.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T3 trình bày: Ông là người bán hàng gỗ để làm cầu thang cho vợ chồng anh Q, hiện tại còn nợ lại ông 34.900.00 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thanh H2 trình bày: Anh bán vật liệu ngành gỗ cho vợ chồng anh Q từ ngày 25/4/2023 đến 22/11/2023 với số tiền là 9.400.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn T4 trình bày: Anh có bán sơn cho anh chị T6 Quảng, số tiền còn nợ lại là 7.000.000 đồng

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Doãn Đình T5 trình bày: Từ tháng 2 đến tháng 10 năm 2023, anh chị Trang Q2 có mua sơn của anh nợ lại là 11.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn M1 trình bày: Ông là người dựng phường tiền, gồm 10 suất, mỗi suất đóng 3.000.000 đồng, ai rút rồi đóng 3.300.000 đồng, vợ chồng anh Q2 lấy thứ 6, còn 4 suất nữa là 13.200.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Mai Duy H4 (Giao) trình bày: Ông có bán gỗ cho anh Q2 chị T6 để làm đồ mộc là 62.471.000 đồng, đã trả 40.000.000 đồng, còn nợ lại 22.471.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2, chi nhánh huyện G trình bày: Ngày 14/9/2023 Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng số 3204-LVA-202304675 với chồng chị T6, anh Q2, theo đó Ngân hàng đã cho vợ chồng chị T6 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm, đến nay chưa trả gốc, hàng tháng có trả lãi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N1 trình bày: Bà là bác của chị T6, bà có cho vợ chồng chị T6 vay 2 lần 5.000.000 đồng và 1 lần 13.000.000 đồng, tổng là 23.000.000 đồng đến nay chưa trả

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Doãn Thành C4 trình bày: Anh không liên quan gì về kinh tế đối với vợ chồng chị T6

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị L3 trình bày: Anh Q2 chị T6 có nhờ chị gọi giúp 4 phường tháng, cụ thể:

+ Ngày 25/5/2021, lấy ngày 25/6/2021, cô T6 lấy tổng 32 suất, mỗi người chưa lấy đóng 1.000.000 đồng, lấy rồi đóng 1.200.000 đồng, chị T6 đóng được đến tháng 9/2023 mà đến tháng 11/2023 mới hết, vậy còn nợ 2 tháng là 2.400.000 đồng.

+ Tháng 6/2021, mỗi người chưa lấy đóng 1.000.000 đồng, lấy rồi đóng 1.200.000 đồng, chị T6 lấy đầu tiên, số người là 33, chị T6 đã đóng đến tháng 9/2023 (mới đóng được 29 suất), còn 4 người chưa đóng là 4.800.000 đồng

+ Ngày 30/7/2021, cô T6 đóng được 4 tháng, đến tháng thứ 5 cô T6 xin phường. Tổng số người là 32 người, chị T6 đã đóng được 28 người là đóng đến tháng tháng 9/2023, vậy còn phải đóng 4 người, mỗi người là 2.000.000 đồng thành 2.400.000 đồng, tổng là 9.600.000 đồng

+ Ngày 30/02/2023, cấp đầu, chị T6 đóng được 8 người, đóng hết tháng 9/2023, còn phải đóng 24 người nữa, mỗi người 1.000.000 đồng, lấy rồi đóng 1.200.000 đồng; 24 người x 1.200.000 đồng = 28.800.000 đồng

+ Ngoài ra chị T6 còn nhờ chị vay hộ 20.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng sẽ trả và chị T6 đã trả lãi đến tháng 9/2023, hiện còn nợ tiền lãi là 2.400.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị L1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị T6; Từ năm 2011 đến năm 2024, bà có cho vợ chồng chị T6 vay 49,2 chỉ vàng 9999, 87.000.000 đồng để làm xưởng, xây nhà, mua xe ô tô. Đối với số tiền 20.000.000 đồng là bà vay quỹ nước sạch để đưa cho vợ chồng chị T6 và tới nay chưa trả tiền lãi là 2.108.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H11 trình bày: Vợ chồng chị T6, anh Q2 có vay quỹ nước sạch 20.000.000 đồng, đến nay còn nợ lại 17.500.000 đồng

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Quang H3 trình bày: anh là em trai chị T6, anh có cho chị T6 vay 2.400.000 đồng vào ngày 09/02/2024

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị H10 trình bày: Anh Q2 có nợ tiền đồ cửa hàng là 1.800.000 đồng, anh Q2 đã trả nên không yêu cầu giải quyết.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hồng Q1 trình bày: Ngày 07/5/2017 anh Phạm Văn Q và chị Đỗ Thu T có vay của quỹ khuyến học 50.000.000đ, lãi suất 0,8%/năm lãi 1.200.000đ/quý. Vợ chồng anh chị Q3 đã trả lãi đến tháng 02/2024, đến nay chưa trả thêm lãi và chưa trả gốc.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn K1 trình bày: Anh có vào 2 phường cùng vợ chồng anh Q, chị T :

Phường đồng tuế: Gồm 10 thành viên, mỗi suất đóng 5.000.000 đồng, lấy rồi đóng 5.500.000 đồng; vợ chồng anh Q phải đóng suất cuối vào ngày 10/11/2023 (âm lịch) là 5.500.000 đồng.

Phường bạn học: Gồm có 18 thành viên, bắt đầu vào từ tháng 4/201 (dương lịch), vợ chồng anh Q lấy phường suất thứ 9 vào ngày 26/12/2023 (âm lịch), như

vậy còn nợ phường 9 suất với tiền gốc là 5.000.000 đồng, lãi 1.000.000 đồng, tổng là 6.000.000 đồng x 9 suất = 54.000.000 đồng.

Tại các biên bản làm việc đại diện cơ sở xóm đội, chính quyền địa phương xã B cung cấp: Chị T, anh Q đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào ngày 08-9-2010, hiện vợ chồng đang sống ly thân. Chị T, anh Q có 02 con chung. Vợ chồng có 02 thửa đất tại xóm C xã B là thửa số 130, diện tích 115 m² tại tờ bản đồ số 17 và thửa số số 89, diện tích 141 m² tại tờ bản đồ số 17, nguồn gốc đất là của bố mẹ anh Q cho vợ chồng. Nay chị T có đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về kết quả xem xét thẩm định tài sản và định giá tài sản:

Thửa đất số 130 tại tờ bản đồ số 17 tại xóm C xã B: phía Đông giáp đất ông H12, phía Tây giáp đường B, phía Nam giáp thửa đất số 89, phía Bắc giáp đất ông T10, Trên đất có xây nhà 2 tầng, có công trình phụ. Giá trị quyền sử dụng đất 805.000.000 đồng.

Thửa đất số 89 tại tờ bản đồ số 17 tại xóm C xã B: phía Đông giáp đất ông H12, phía Tây giáp đường B, phía Nam giáp ngõ đi chung, phía Bắc giáp thửa 130 Trên đất có xây nhà 2 tầng, có công trình phụ. Giá trị quyền sử dụng đất 980.000.000 đồng.

Phía trước 2 thửa đất là lán tôn; trên thửa đất 130, lán lợp tôn làm xưởng sản xuất đồ mộc. Trên thửa 89, gồm 01 nhà 2 tầng 1 tum, bếp, công trình phụ làm năm 2013. Giá trị công trình xây dựng 528.965.000 đồng

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn anh Q. Về con chung, giao chị T nuôi con chung Phạm Thanh B1, sinh ngày 20-10-2014; giao anh Q nuôi con chung Phạm Anh T7, sinh ngày 03-10-2011; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản: Giao anh Q được quyền sở hữu, sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 30% giá trị tài sản. Về công nợ: Giao anh Q có trách nhiệm trả nợ ngân hàng, các khoản nợ và phường liên quan mua bán gỗ, ô tô, thợ mộc, bạn học bà L2, chị M; giao chị T có trách nhiệm theo tiếp các phường còn lại, trả nợ bà L1, bà H8, khuyến học Phạm B2, anh H3. Chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh Q số vàng và tiền anh Q đã đóng góp khi chị T bỏ đi. Sau khi cân đối tài sản có, công nợ, hai bên có trách

nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau

Buộc chị T có trách nhiệm trả nợ cá nhân cho bà N1 23.000.000 đồng, bà L1 39,2 chỉ vàng 9999 và 107.000.000 đồng, bà L 35.000.000 đồng và lãi, bà L3 20.000.000 đồng và lãi. Buộc anh Q có trách nhiệm trả nợ cá nhân chị N 51.945.000. Về án phí: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Một số người liên quan đề nghị vắng mặt; căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Nam Định vào ngày 08-9-2010 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng mười năm thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau. Anh Q mong muốn đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp nào. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q mâu thuẫn đã trầm trọng, nếu kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy, chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là 02 con chung là Phạm Anh T7, sinh ngày 03-10-2011 và Phạm Thanh B1, sinh ngày 20-10-2014.

Căn cứ nguyện vọng của đương sự, con chung và để đảm bảo sự phát triển tốt nhất của con chung; vì vậy chị T nuôi cháu B1, giao anh Q nuôi cháu T7; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản: Xác định anh Q, chị T có tài sản chung sau:

Thửa số 89, tờ bản đồ số 17, diện tích 141 m², giá trị quyền sử dụng đất là 980.000.000 đồng và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 17, diện tích 115 m² tại xóm C, xã B giá trị quyền sử dụng đất là 805.000.000 đồng (Diện tích đo thực tế và diện tích trên bản đồ có sai lệch nhỏ cho phép do đo đạc nên lấy diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm căn cứ để giải quyết vụ án); tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.785.000.000 đồng. Tại thửa đất số 89 vợ chồng đã xây nhà và công trình phụ, thửa đất số 130 có làm lán để làm xưởng mộc; tổng giá trị công trình xây dựng là 528.965.000 đồng. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng cho, còn công trình xây dựng trên đất là do vợ chồng xây dựng. Tổng giá trị tài sản là 2.313.965.000 đồng.

Chị T có nguyện vọng để lại tài sản nhà đất trên cho anh Q và anh Q phải thanh toán ½ giá trị tài sản. Anh Q có nguyện vọng nhận tiếp tục sở hữu, sử dụng

nhà đất và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 20%. Xét thấy nguồn gốc đất là của bố mẹ anh Q cho, chị T và anh Q đăng ký kết hôn năm 2010 và vợ chồng mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với thửa đất số 89 là năm 2013; đối với thửa đất 130 là năm 2021) do đó công sức tạo lập đối với thửa đất không lớn; vì vậy giao anh Q quyền sử dụng 2 thửa đất và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 30% (anh Q 1.250.000.000 đồng, chị T 535.000.000 đồng).

Về công trình xây dựng trên đất: Anh Q cho rằng do vợ chồng anh và bố mẹ anh cùng xây dựng nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh về sự đóng góp xây dựng của bố mẹ anh Q nên xác định công trình xây dựng là do vợ chồng anh Q xây dựng nên mỗi người được hưởng 50% giá trị là 264.482.000 đồng; giao anh Quảng sở H7 tài sản trên đất và có trách nhiệm thanh toán cho chị T 264.482.000 đồng (Như vậy giá trị tài sản chị T được hưởng là: 799.482.000 đồng, anh Q được hưởng 1.514.482.000 đồng).

* Đối với 2 chiếc phùng anh Q đã rút để trả nợ lãi ngân hàng, vào phùng và 1 phùng chưa rút là tài sản chung của vợ chồng:

Phùng dong do ông Nguyễn Văn B làm trùm: đã đóng 39 suất (23,4 chỉ); chưa lấy phùng.

Phùng anh em bên nội do Phạm Văn T1 làm trùm, đã lấy 73.500.000 đồng, còn 62.700.000 đồng

Phùng bạn học do anh Phạm K1 làm trùm, đã lấy 93.000.000 đồng, nợ 48.000.000 đồng

Chị T và anh Q thống nhất trình bày, từ khi chị T bỏ nhà đi, tiền lãi ngân hàng và theo tiếp tiếp phùng là do anh Quảng Đ; anh Q đã đóng 13,5 chỉ vàng 9999 và 189.650.000 đồng (phùng bên nội 9.900.000 đồng, Phùng L (T9): 4,8 chỉ, phùng thợ mộc 19.250.000 đồng, phùng bạn học 12.000.000 đồng, phùng đồng tuế 5.500.000 đồng, phùng ông B 1,5 chỉ, phùng ông D 3,6 chỉ vàng, lãi ngân hàng 10 tháng x 13.000.000 đồng/tháng = 130.000.000 đồng) do đó anh Q được nhận phùng ông B và hai phùng trên đồng thời có trách nhiệm theo tiếp phùng và thanh toán chênh lệch cho chị T.

* Đối với khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N2, chi nhánh huyện G: 1.500.000.000 đồng

Ngày 14/9/2023, vợ chồng chị T, anh Q ký hợp đồng tín dụng số 3204-LVA-202304675 với ngân hàng N2 (A) chi nhánh huyện G với số tiền là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Chị T khai sử dụng tiền vay ngân hàng để chi tiêu trong gia đình, anh Q cho rằng mục đích vay để chuyển cho bác

chị T là bà N1 qua tài khoản của con trai bà N1 là anh C4. Bà N1, anh C4 trình bày không liên quan gì về kinh tế đối với vợ chồng chị T.

Căn cứ kết quả thu thập tài liệu chứng cứ từ ngân hàng, các tin nhắn trao đổi qua lại giữa chị T và anh C4 cho thấy, các giao dịch giữa chị T và anh Công diễn ra từ năm 2022, không liên quan tới khoản vay năm 2023; nên khi nào anh Q yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ việc khác. Vì vậy, xác định đây là nợ chung của anh Q, chị T và giao anh Q có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho A chi nhánh huyện G với số tiền là 1.500.000.000 đồng.

* Đối với khoản nợ bà Phạm Thị L1 (mẹ đẻ của chị T): Chị T và bà L1 khai vợ chồng chị T vay bà 49,2 chỉ vàng 9999 và 87.000.000 đồng, và nước sạch 20.000.000 đồng, anh Q xác định vợ chồng vay 10 chỉ vàng. Xét thấy việc vay mượn không có giấy tờ, không có căn cứ nào khác nên chỉ có cơ sở công nhận nợ chung của vợ chồng chị T đối với bà L1 là 10 chỉ vàng 9999 và giao chị T có trách nhiệm trả nợ chung; số còn lại chị T có trách nhiệm trả nợ riêng bà L1 là 39,2 chỉ vàng 9999 và 87.000.000 đồng.

* Đối với khoản nợ bà L2 (mẹ đẻ anh Q): Bà L2 khai bà cho chị T vay 26 chỉ vàng 9999 và 39.000.000 đồng, số vàng nhiều như vậy do khi đưa tiền cho vay bà có quy đổi thành vàng để cho vay. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà chỉ yêu cầu vợ chồng phải trả bà 3 chỉ vàng 9999 và 80.000.000 đồng; vợ chồng chị T, anh Q cũng công nhận khoản nợ này nên xác định vợ chồng chị T cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho bà L2 3 chỉ vàng 9999 và 80.000.000 đồng và giao anh Q có trách nhiệm trả nợ chung

* Đối với các khoản nợ phường chị Phan Thị L3, chị Nguyễn Thị L; chị T khai nhưng anh Q không thừa nhận là phường chung: Xét thấy thời gian vào phường trong lúc vợ chồng cùng chung sống, chị T rút phường để chi tiêu trong gia đình nên chấp nhận đây là nợ phường chung và giao chị T có trách nhiệm trả nợ phường, cụ thể:

- 04 phường tiền do chị Phan Thị L3 làm trùm, tổng số tiền còn nợ và phải đóng tiếp là 44.800.000 đồng.

- 03 phường tiền do bà Nguyễn Thị L làm trùm, tổng số tiền còn nợ và phải đóng tiếp là 121.700.000 đồng.

* Đối với khoản nợ chị Phạm Thị M (em gái anh Q): 10 chỉ vàng và 25.000.000 đồng là nợ chung và giao anh Q có trách nhiệm trả nợ chung.

* Đối với khoản nợ anh Đỗ Quang H3 (em trai chị T): 2.400.000 đồng là nợ chung và giao chị T có trách nhiệm trả nợ chung.

* Đối với các khoản nợ có liên quan tới làm xưởng, vào phường ô tô, phường thợ mộc; chị T khai là có nợ nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu và tại phiên tòa chị T cũng công nhận đây là nợ chung của vợ chồng nên giao anh Q có trách nhiệm trả nợ chung, cụ thể:

1. Nợ tiền gỗ ông Đỗ Văn K2 159.410.000 đồng.
2. Nợ tiền gỗ ông Đỗ Ngọc H1 117.300.000 đồng
3. Nợ tiền mua khủy cầu thang của anh Nguyễn Đức T3 34.934.000 đồng.
4. Nợ S tiền sơn p.u, phụ kiện của anh Nguyễn Thanh H2: 9.400.000 đồng.
5. Nợ tiền sơn ông Phạm Văn T4 7.000.000 đồng.
6. Nợ tiền sơn ông Doãn Đình T5: 11.000.000 đồng.
7. Nợ tiền gỗ anh Mai Duy H4 (tức Dao): 22.471.000 đồng
8. Nợ anh Nguyễn Văn C1 tiền mua gỗ sập, ghế, nẹp khuôn 25.400.000 đồng.
9. Phường thợ mộc do anh H9 làm trùm: 19.250.000 đồng.
10. Phường ô tô do anh Phạm Minh L4 trùm: 13.200.000 đồng

* Đối với các khoản nợ phường chung, vay chung chị T là người trực tiếp vào phường, rút phường, nhận tiền nên chị T có nghĩa vụ trả nợ chung, cụ thể:

1. Phường vàng do bà Nguyễn Thị L làm trùm: 2,4 chỉ vàng 9999
2. Phường anh em do anh Đặng Văn C làm trùm: 9,6 chỉ vàng 9999
3. Phường vàng do ông Lại Văn D làm trùm: 13,2 chỉ vàng 9999
4. Bà Bùi Thị H8: 100.000.000 đồng, lãi 2.1080.000 đồng
5. Quỹ khuyến học do ông Phạm Hồng Q1 làm đại diện số tiền 50.000.000 đồng, nợ lãi 2.400.000 đồng.

* Đối với khoản vay chị N: Anh Q khai thời gian chị T bỏ nhà đi anh phải vay chị N 51.410.000 đồng để trả nợ phường, ngân hàng; xét thấy không có căn cứ nào khác chứng minh chị T đồng thuận vay chung nên xác định đây là nợ riêng và anh Q có trách nhiệm trả nợ riêng chị N.

* Đối với khoản vay bà N1 23.000.000 đồng, bà L1 39,2 chỉ vàng 9999 và 107.000.000 đồng, bà L 35.000.000 đồng, bà L3 20.000.000 đồng; xét thấy không có căn cứ nào khác chứng minh anh Quảng đồng thuận vay chung nên xác định là nợ riêng và chị T có trách nhiệm trả nợ riêng.

Giá vàng tại thời điểm xét xử mua vào 7.680.000 đồng/chỉ, bán ra là 7.740.000 đồng/chỉ.

[4] Về án phí: Chị T nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự không phải nộp án phí chia tài sản chung nhưng phải nộp án phí đối với khoản nợ không được chấp nhận.

[5] Về lệ phí tố tụng: Chị T nộp lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 228, 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Đỗ Thu T và anh Phạm Văn Q.

2. Giao chị Đỗ Thu T nuôi dưỡng con chung Phạm Thanh B1, sinh ngày 20-10-2014; giao anh Phạm Văn Q nuôi dưỡng con chung Phạm Anh T7, sinh ngày 03-10-2011 cho tới khi con chung trưởng thành có khả năng lao động tự lập được; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở

2. Về tài sản:

- Giao anh Phạm Văn Q được quyền sử dụng, sở hữu 141 m² đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 17 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/10/2012 và quyền sử dụng, sở hữu 115 m² đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 17 và sở hữu các công trình trên đất tại 2 thửa đất trên tại xóm C, xã B, huyện G, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/2021.

- Chị Đỗ Thu T có trách nhiệm trả nợ chung:

+ Bà L1 10 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 77.400.000 đồng).

+ Anh Đỗ Quang H3: 2.400.000 đồng

+ Bà Bùi Thị H 100.000.000 đồng và lãi 2.108.000 đồng

+ Quỹ khuyến học do ông Phạm Hồng Q1 làm đại diện: 50.000.000 đồng, lãi

3.200.000 đồng

+ Phường vàng bên ngoài anh Đặng Văn C 9,6 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 74.304.000 đồng)

+ Phường bà L 2,4 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 18.576.000 đồng);

+ Phường vàng ông Lại Văn D: 8,4 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 65.016.000 đồng);

+ 04 phường tiền bà Phan Thị L3 44.800.000 đồng.

+ 03 phường tiền bà Nguyễn Thị L 121.700.000 đồng.

- Chị T có trách nhiệm trả nợ riêng cho bà N1 23.000.000 đồng; bà L1 39,2 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 303.408.000 đồng) và 107.000.000 đồng, lãi 2.108.000 đồng; bà L 35.000.000 đồng và 6.300.000 đồng tiền lãi; bà L3 20.000.000 đồng và 2.400.000 đồng tiền lãi.

- Anh Phạm Văn Q có trách nhiệm trả nợ chung:

+ Ngân hàng N2 (A) chi nhánh huyện G với số tiền là 1.500.000.000 đồng.

+ Ông Đỗ Văn K2 159.410.000 đồng.

+ Ông Đỗ Ngọc H1 117.300.000 đồng

+ Anh Nguyễn Đức T3 34.934.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Thanh H2: 9.400.000 đồng.

+ Ông Phạm Văn T4 7.000.000 đồng.

+ Ông Doãn Đình T5: 11.000.000 đồng.

+ Anh Mai Duy H4 (tức D1): 22.471.000 đồng

+ Anh Nguyễn Văn C1 25.400.000 đồng.

+ Phường thợ mộc cùng vào chung với anh Nguyễn Văn C1: 19.250.000 đồng.

+ Phường ô tô do anh Phạm Minh L4 trù: 13.200.000 đồng

+ Phường bên nội do Phạm Văn T1 làm trù 62.700.000 đồng

+ Phường bạn học do Phạm Văn K1 làm trù 48.000.000 đồng

+ Quỹ nước sạch do ông Nguyễn Đức H6 đại diện 17.500.000 đồng,

+ Bà Phạm Thị L5 03 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 23.220.000 đồng);
và 80.000.000 đồng.

+ Chị Đỗ Thị M2 10 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 77.400.000 đồng) và 25.000.000 đồng

- Anh Q có trách nhiệm trả nợ riêng chị Doãn Thị N: 51.410.000 đồng; được nhận phưởng vàng ông Nguyễn Văn B 23,5 chỉ vàng 9999 (giá trị tương đương 181.890.000 đồng) và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 6.892.000 đồng.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí ly hôn: Chị T phải nộp 300.000 đồng, chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu số 0004500 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao Thủy; nay đối trừ chị T đã nộp đủ.

4. Về án phí tài sản: Chị T phải nộp 23.968.000 đồng. Chị T đã nộp 25.000.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004586 ngày 23/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, nay trả lại chị T 1.032.000 đồng. Anh Q phải nộp 2.570.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- UBND xã Bình Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hiền

